

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG



**BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
NĂM 2024**

**CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**

Địa chỉ: Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định

Nam Định, tháng 01 năm 2025

Số: 03 /BC-Cty

Ý Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương, khu công nghiệp Mỹ Thuận: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

3. Địa chỉ thực hiện:

3.1. Dự án: “Xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương” tại cụm công nghiệp Yên Dương, QL38B, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

3.2. Dự án: “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận” tại Khu công nghiệp Mỹ Thuận, xã Mỹ Thịnh, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc và xã Hiến Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

4. Điện thoại: 02283.823.484.

5. Người đại diện: Ông Trần Quang Đại

6. Ngành nghề thu hút đầu tư:

6.1. Trong cụm công nghiệp:

- Công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (không thu hút các cơ sở sản xuất có loại hình hoạt động là ngâm, tẩm gỗ); thủ công mỹ nghệ;
- Công nghiệp cơ khí;
- Công nghệ dược phẩm;
- Dệt may, da giày (chiếm không quá 25% diện tích cho nhà đầu tư thứ cấp thuê);
- Công nghiệp phụ trợ (kho vận, bến bãi, trạm chung chuyển hàng hóa);
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, gồm: Sản xuất máy bơm, máy nén khí, vòi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén; Sản xuất máy thông dụng khác;

- Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, gồm: Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Sản xuất đồ chơi, trò chơi; Sản xuất khác chưa phân được vào đâu;
- Sản xuất linh kiện điện, điện tử, gồm: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Công nghiệp chế biến thực phẩm, gồm: Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (gia công sản phẩm muối gia vị);
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Sản xuất sản phẩm từ plastic.

6.2. Trong Khu công nghiệp:

- Công nghiệp lắp ráp cơ khí, điện, điện tử (công nghiệp cơ khí không bao gồm gia công xi mạ);
- Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm;
- Công nghiệp vật liệu xây dựng;
- Công nghiệp nhẹ khác: sản xuất sản phẩm từ giấy, gia công giày dép, thiết bị nội thất, sản xuất các sản phẩm từ nhựa;
- Công nghiệp dược phẩm;
- Công nghiệp chế biến gỗ;
- In, sao chép các bản ghi các loại;
- Công nghiệp chế biến chế tạo;
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất;
- Kho bãi, logistic,...

7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0601333201 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 12 năm 2024.

8. Giấy phép môi trường, Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:

8.1. Dự án: “*Xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương*”: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1719/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 07 năm 2019 do Bộ Tài nguyên và môi trường cấp; Giấy phép môi trường số 353/GPMT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và môi trường cấp.

8.2. Dự án: “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận”: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2924/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 11 năm 2019 do Bộ Tài nguyên và môi trường cấp; Giấy phép môi trường số 569/GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023 do Bộ Tài nguyên và môi trường cấp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

Đ
C
H
A
A
N

Bảng 1a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp (KCN)

a. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	KCN Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thịnh, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc và xã Hiền Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	158,62	Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong	-	56,16	Có	30 - 35	5.000	Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.	3,0	-	-	Có	10,22

b. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Công ty TNHH QMH Computer	GPMT số 465/GPMT-BTNMT ngày 04/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Loại hình sản xuất máy tính xách tay và máy tính để bàn. - Công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm.	30-35	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường D4	Không	- KV Trạm XLNT: 1.500; - KV sản xuất tầng 1: 39.720; - KV sản xuất tầng 2: 41.460	Không	30,29	568.170	3.120	20,1

Bảng 1b. Danh sách các cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong CCN:

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	CCN Yên Dương	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	49,16	Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong	05	100%	Có	50 - 55	700	Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni. Tổng N, Tổng P	20	100	-	Có	10,73

b) Chi tiết danh sách các cơ sở đang hoạt động trong CCN:

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BYMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối hệ thống quan trắc tự động, nếu có	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
1	Công ty TNHH Cơ khí An Việt	GPMT số 2040/GPMT-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Nam Định	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí và tráng phủ kim loại. - Công suất: 3.600 tấn/năm.	4	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N5	Không	- KV máy sấy: 5.000; - KV lò nấu nhôm: 20.000; - KV chuyển sơn: 15.000	Không	3,8	47	853	20,1
2	Công ty TNHH Mgtéc Nam Định	GPMT số 03/GPMT-UBND ngày 27/3/2023 của UBND huyện Ý Yên	- Sản xuất, gia công thỏi hợp kim magie và các phụ kiện của hợp kim magie. - Công suất: 3.600 tấn/năm	4	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N3, 01 điểm trên tuyến đường N5	Không	30.000	Không	2,7	35	137653	20,0

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
3	Công ty TNHH phát triển công nghệ Reftec	GXNMT số 05/XN-UBND ngày 24/05/2021 của UBND huyện Ý Yên	- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, sản phẩm chịu lửa. - Công suất: 900 tấn sp/năm	4	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	Không	-	Không	1,3	- VLCL: 500; - Cơ khí: 200	5	20,0
4	Công ty TNHH công nghiệp Third Element	GPMT số 2178/GPMT-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh Nam Định	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất thỏi nhôm, hợp kim nhôm; thời hợp kim kẽm; thời hợp kim đồng và các phụ kiện của hợp kim nhôm, kẽm, đồng. - Công suất: 3.600 tấn sp/hăm.	5	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường D1	Không	15.000	Không	2,1	75	120	20,0

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu mối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
5	Công ty cổ phần tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường)	GPMT số 02/GPMT-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Lưu giữ, sơ chế, bảo quản quế hồi xuất khẩu. - Công suất: 9.000 tấn sp/năm.	5	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N2	Không	Không	Không	0,5	3.000	39	20,16
6	Công ty TNHH CKĐ Nam Ninh	GPMT số 05/GPMT-UBND ngày 27/3/2023 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Đúc thép, gia công cơ khí - Công suất: 3.000 tấn/năm.	2	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N2	Không	Không	Không	0.5	4.000	65	20,8

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
7	Công ty TNHH s PNA Việt Nam	GPMT số 04/GPMT-UBND ngày 20/09/2022 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất sơn - Công suất: 500 tấn/năm.	1,6	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N2	Không	5.000	Không	0,7	837	2.300	20,06
8	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Newtec	GPMT số 06/GPMT-UBND ngày 21/9/2022 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất sơn chống cháy nhà xưởng, sơn màu biển, sơn kết cầu, sơn ô tô, sơn phục vụ sản xuất lĩnh vực cơ khí và xây dựng - Công suất: 95 tấn sản phẩm/năm.	4	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N5	Không	- KV sản xuất: 1.014	Không	0,8	500	3.500	19,85

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
9	Công ty TNHH đồ dùng thể thao Victory Việt Nam	GPMT số 1189/GPMT-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Nam Định	- Loại hình sản xuất chính: sản xuất, gia công các sản phẩm đế giày EVA - Công suất: 900 tấn sản phẩm/năm.	18	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường D1	Không	14.000	Không	15	470	15	20,4
10	Công ty cổ phần XCraft	GPMT số 04/GPMT-UBND ngày 27/3/2023 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất, gia công các sản phẩm necr, led,..	7	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường D1	Không	Không	Không	0,5	460	10	20,1

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
11	Công ty cổ phần CKĐ thiết kế chế tạo máy và gia công khuôn mẫu Bình Minh	GXNMT số 17/XN-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: sản xuất cơ khí đúc thiết kế chế tạo máy và gia công khuôn mẫu,... - Công suất: 800 tấn sản phẩm/năm.	0,8	Nước thải từ HTXLT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	Không	Không	Không	1,2	700	4,0	20,2
12	Công ty cổ phần QLTB xây dựng Fansipan	GPMT số 07/GPMT-UBND ngày 21/9/2022 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Coppha, giàn giáo xây dựng, ván khuôn kim loại định hình sản phẩm,... - Công suất: 20.000 tấn sản phẩm/năm.	0,7	Nước thải từ HTXLT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	Không	Không	Không	1,2	120	2,0	20,62

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
13	Công ty TNHH cơ khí đúc Tiến Đạt	GXNMT số 06/XN-UBND ngày 24/05/2021 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất: chính: Đúc các sản phẩm từ kim loại. - Công suất: 950 tấn sản phẩm/năm.	3,0	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	Không	Không	Không	2,0	1.200	15,0	20,8
14	Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và xây lắp Trung Lâm	GXNMT số 13/XN-UBND ngày 11/11/2021 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Đúc các sản phẩm từ kim loại. - Công suất: 650 tấn sản phẩm/năm.	0,5	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	Không	Không	Không	0,8	880	5,0	20,1

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quỳ mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXNLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
15	Công ty TNHH cơ khí đúc và thương mại Minh Chiến	GXNMT số 02/XN-UBND ngày 21/4/2021 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Đúc các sản phẩm từ kim loại. - Công suất: 650 tấn sản phẩm/năm.	0,5	Nước thải từ HTXNLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXNLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	Không	Không	Không	1,0	450	2,0	21,7
16	Công ty cổ phần cơ khí đúc và thương mại Phúc Hân	GXNMT số 08/XN-UBND ngày 24/05/2021 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Đúc các sản phẩm từ kim loại. - Công suất: 520 tấn sản phẩm/năm.	0,7	Nước thải từ HTXNLNT cục bộ của Công ty đầu nối vào HTXNLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	Không	Không	Không	0,5	600	5,0	20,01

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. Khu công nghiệp Mỹ Thuận

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến ngày 31/12/2022)

- Số cơ sở đầu nối: 01 cơ sở với tổng lượng nước thải trung bình thu về bể gom và hồ sự cố của KCN là: 30 - 35m³/ngày.đêm.

- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối: 0 cơ sở.

- Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định: 0 cơ sở.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Tính đến thời điểm hiện tại, tại KCN Mỹ Thuận đã có 01 cơ sở thứ cấp (Công ty TNHH QMH Computer) đang vận hành thử nghiệm, phát sinh nước thải với lưu lượng trung bình từ 30 m³/ngày đến 35 m³/ngày. Do lượng nước thải phát sinh từ đơn vị thứ cấp còn ít nên hiện nay nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại cơ sở này được lưu chứa tạm thời tại bể gom đầu vào và hồ sự cố (dung tích 10.000m³) của Trạm XLNTTT của KCN Mỹ Thuận để phục vụ quá trình vận hành thử nghiệm.

3. Kết quả quan trắc nước thải:

KCN Mỹ Thuận đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 569/GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023. Hiện tại, KCN Mỹ Thuận mới có 01 Công ty đi vào hoạt động, lượng nước thải trung bình 30-35m³/ngày.đêm, do lượng nước thải phát sinh ít, Trạm XLNT KCN Mỹ Thuận không đủ nước thải để vận hành thử nghiệm nên Công ty tiến hành tích trữ nước thải tại Bể gom và hồ sự cố chưa phát sinh nước thải ra ngoài môi trường nên Công ty chưa thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

B. Cụm công nghiệp Yên Dương

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến ngày 31/12/2024):

- Số cơ sở đầu nối: 17. Trong đó có 16 cơ sở sản xuất và 01 Văn phòng nhà điều hành CCN với tổng lượng nước xả thải trung bình từ 55-60m³/ngày.đêm.

- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối: 0 cơ sở.

- Số cơ sở không/chưa đầu nối theo quy định: 0 cơ sở.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp

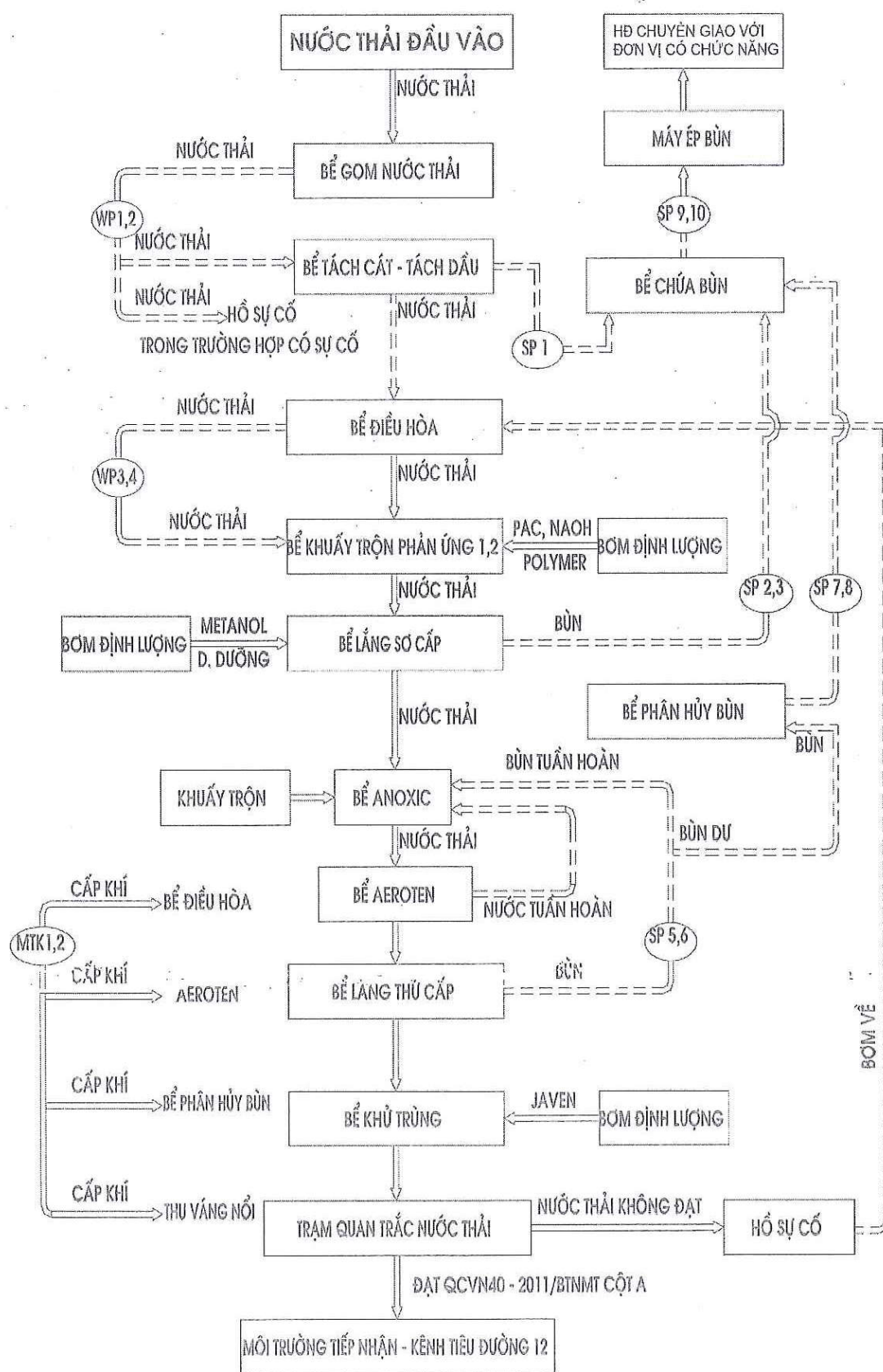
2.1. Hệ thống xử lý nước thải:

CCN Yên Dương xây dựng 01 Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà điều hành và nước thải công nghiệp các nhà máy sản xuất trong CCN với tổng công suất xử lý là $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ chia làm 2 mô đun. Mô đun 1 có công suất $700 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm sẽ được đầu tư xây dựng trước khi thu hút các nhà máy thành viên vào hoạt động trong CCN, mô đun 2 có công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm sẽ được đầu tư xây dựng tùy thuộc vào khả năng thu hút đầu tư của CCN và lượng nước thải thực tế phát sinh.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_f = 0,9$; $K_q = 1$) rồi thải ra Kênh tiêu Đường 12 tại tọa độ được xác định theo hệ VN-2000 (X: $X = 2250578$; Y: $Y = 555043$), từ đó nước được thoát ra đến trạm bơm Quỹ Độ và trạm bơm Cổ Đàm rồi được bơm ra ngoài sông Đáy. Vị trí tiếp nhận nước thải cách nhà máy XLNT khoảng 250m về phía Tây Bắc, thuộc thôn Khả Lang, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

2.2. Quy trình, công nghệ xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Yên Dương

❖ Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:



Hình 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung của CCN

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải tại các nhà máy thành viên sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Cụm công nghiệp sẽ được dẫn về trạm bơm của Cụm công nghiệp.

Bước 1: Thu gom nước thải và tách rác

Nước thải từ các nhà máy trong cụm công nghiệp theo hệ thống đường ống được dẫn về bể gom nước thải được dẫn qua ngăn chắn rác thô kích thước $>5\text{mm}$, trước khi về bể gom. Tại bể gom có lắp đặt 02 bơm nước thải được bơm lên máy tách rác tinh để loại bỏ nguyên vật liệu có kích thước $>2\text{mm}$, mục đích không làm ảnh hưởng tới các bước xử lý tiếp theo. Vật liệu làm thiết bị tách rác tinh bằng thép không rỉ đảm bảo bền trong môi trường nước thải. Nước thải sau máy tách rác tinh tự chảy vào bể tách cát tách mỡ sau đó chảy tràn vào bể điều hòa nước thải.

Tại bể điều hòa nước thải được điều hoà lưu lượng và ổn định nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Đáy bể được bố trí hệ thống các ống phân phối khí. Hệ thống này thứ nhất có tác dụng khuấy trộn nước thải cho đồng đều tại mọi điểm và đồng thời cung cấp một phần oxy vừa đủ để đảm bảo chất ô nhiễm hữu cơ không phân hủy yếm khí gây mùi. Tiếp theo nước thải được được bơm liên tục vào ngăn khuấy trộn và tạo bông.

Bước 2: Xử lý hoá học bằng chất đông keo tụ

- Tại Ngăn 1: Lắp máy khuấy trộn MK1 (Tốc độ $50\div 70$ vòng/phút) để khuấy trộn đều hoá chất với nước thải cho phản ứng keo tụ (bổ sung phèn, kiềm để tạo môi trường pH thuận lợi cho quá trình đông tụ điều chỉnh pH thuận lợi cho quá trình xử lý sinh học phía sau). Sau phản ứng đông tụ, nước thải sẽ tự chảy vào ngăn khuấy trộn 2.

- Tại ngăn 2: Lắp máy khuấy trộn MK3 (Tốc độ $15\div 30$ vòng/phút). Polymer được bổ sung vào để tăng khả năng liên kết giữa các keo tụ tạo ra các bông cặn to hơn và có khối lượng riêng lớn hơn (quá trình đông tụ).

Bước 3: Lắng cặn hoá lý ở bể lắng sơ cấp

- Sau đó nước thải được phân phối đều vào bể lắng Sơ cấp các bông keo tụ sẽ được tách ra khỏi dòng nước sau khi đi qua bể lắng Sơ cấp. Nước thải sau khi qua bể lắng sơ bộ có hàm lượng SS, độ màu cũng như COD, BOD và một số thông số khác chưa đạt tiêu chuẩn sẽ tiếp tục được dẫn tự chảy vào bể Anoxic để tiếp tục xử lý. Bể lắng Sơ cấp được thiết kế đặc biệt có tác dụng tạo môi trường tĩnh cho bông keo lắng xuống. Đáy bể lắng có độ dốc lớn, có hệ thống tấm lắng lamén, thu bùn giúp bùn trượt về đáy bể và được bơm về bể

làm đặc bùn hoá lý theo định kỳ. Đặc điểm của thiết kế này là không cần dùng thiết bị cào bùn sẽ giảm chi phí đầu tư ban đầu và giảm chi phí bảo trì thiết bị dẫn đến chi phí vận hành thấp.

Bước 4: Xử lý sinh học bằng phương pháp thiếu, hiếu khí

Nước thải sau khi chảy tràn ở bể Sơ cấp được tự chảy về bể Anoxic ở đây bổ sung chất dinh dưỡng nhằm cân đối tỷ lệ các chất dinh dưỡng để cho vi sinh vật hoạt động xử lý tốt. Ở bể Anoxic được bổ sung bùn hoạt tính bằng cách bơm từ bể Aeroten và bùn tuần hoàn từ bể lắng thứ cấp về để tạo thành bước đệm nhằm giảm bớt sốc cho vi sinh vật và là bể xử lý Nito trước khi đưa vào hệ thống sinh học. Khi mực nước trong bể Anoxic đầy đến đường ống chảy tràn sang hai bể Aeroten. Tại bể Aeroten, nước thải được trộn đều với bùn hoạt tính bằng hệ thống phân phối khí dạng bọt mịn được lắp đặt dưới đáy bể. Trong bể này xảy ra các phản ứng sinh hóa: vi sinh vật hiếu khí (bùn hoạt tính) sử dụng Oxy để oxy hóa thức ăn (Các chất ô nhiễm trong nước thải) và dinh dưỡng thành CO_2 và nước và một phần tổng hợp thành tế vi sinh vật mới. Kết quả là nước thải sau xử lý được làm sạch. Oxy cung cấp cho quá trình được thực hiện bởi các máy thổi khí qua hệ thống phân phối khí dạng bọt mịn được lắp đặt dưới đáy bể.

- Hỗn hợp bùn/nước trong bể Aeroten được dẫn sang Bể lắng thứ cấp theo nguyên tắc tự chảy. Tại bể lắng thứ cấp này bùn nước được phân ly, bùn (Tế bào vi sinh vật) được lắng xuống đáy bể. Bùn lắng được thu xuống đáy dốc của bể lắng và tự động được bơm hồi lưu bằng bơm bùn trở lại bể Anoxic bằng hệ thống bơm bùn có tác dụng ổn định nồng độ bùn hoạt tính trong bể Aeroten, phần còn lại (bùn dư) được bơm sang bể phân huỷ bùn sinh học. Bể lắng thứ cấp được thiết kế đặc biệt có tác dụng tạo môi trường tĩnh cho bông keo lắng xuống. Nước sau xử lý được thu phía trên sẽ theo máng tràn tự chảy vào ngăn khử trùng trước khi ra hồ điều hoà.

Bước 5: Bổ sung chất khử trùng NaClO để loại bỏ các vi sinh vật có hại. Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường QCVN 40:2011 loại A được đưa về Hồ điều hoà, tiếp tục được làm sạch tự nhiên thải ra kênh tiêu đường 12 và thoát ra sông Đáy.

Rác tách ra từ song chắn rác thô và máy tách rác tinh được gom vào xe chứa rác và đưa đi thải bỏ theo định kỳ.

Bùn lắng từ bể lắng được bơm hồi lưu về bể Anoxic, một phần được bơm vào bể phân huỷ bùn sinh học nhờ các bơm bùn. Bùn từ bể phân huỷ bùn sinh học được bơm về Bể chứa.

Bùn sau khi làm đặc bùn từ Bể chứa và làm đặc bùn hóa lý và bùn sinh học được bơm vào máy ép bùn khung bản bằng bơm bùn, sau khi được tách nước được chứa vào xe chứa bùn và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định, nước thải từ máy ép bùn được đưa vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Khí cấp từ hệ thống máy thổi khí được cung cấp cho các hệ thống phân phối khí lắp ở các bể điều hoà, Aeroten, bể phân huỷ bùn sinh học, bơm airlift nhờ hệ thống đường ống dẫn khí và các van điều khiển để điều khiển hoạt động việc cấp khí cho hoạt động của từng thiết bị.

Hệ thống bơm định lượng, và đường ống hóa chất có nhiệm vụ cung cấp hóa chất cho các quá trình xử lý hoạt động tốt.

Định kỳ công ty sẽ thuê đơn vị chức năng thu gom và vận chuyển xử lý lượng bùn thải này.

- Hồ sự cố:

Nếu hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không thể khắc phục ngay, toàn bộ lượng nước thải sẽ được dẫn vào hồ sự cố có dung tích 1.416m^3 (kích thước $S \times H = 472,1\text{m}^2 \times 3\text{m}$). Hồ sự cố có đáy lót bằng màng chống thấm HDPE để chống việc thấm thấu nước thải gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, dung tích hồ là 1.416m^3 để đủ khả năng chứa nước thải trong 2 ngày khi HTXLNT gặp trục trặc. Sau khi khắc phục sự cố, sẽ bơm ngược về lại bể điều hoà để xử lý theo đúng quy định. Hồ sự cố được xây dựng trong khuôn viên trạm xử lý nước thải tập trung tại lô đất HTKT.

2.3. Lưu lượng nước thải xử lý:

Lượng nước xử lý trong năm cụ thể như sau:

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm: khoảng 40 - 45 $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm: 10 - 15 $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$
- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 8,6%
- Số ngày vận hành trong năm/số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: 303/65.
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung: 10.231 KWh/tháng.
- Lượng bùn thải phát sinh: 500kg.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm.
- Thời gian quan trắc: Ngày 14/03/2024; 08/06/2024; 30/8/2024; 13/12/2024.
- Vị trí điểm quan trắc:
 - + Tại cửa xả đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trên Kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương;
 - + Tại mương quan trắc tự động, liên tục của Trạm XLNT tập trung CCN Yên Dương.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện mỗi lần quan trắc: 01 mẫu.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 40:2011/BTNMT.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Phòng Phân tích chất lượng môi trường - Công ty Cổ phần phát triển công nghệ mới Hà Nội (Số Vimcerts 238).
- Số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không.

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm):

Hệ thống quan trắc tự động được lắp đặt nhằm đáp ứng các chỉ tiêu kiểm soát bao gồm: lưu lượng nước thải đầu vào và các thông số nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, T-N, T-P, lưu lượng nước thải đầu ra. Hệ thống giám sát nước thải tự động sau xử lý được kết nối internet để giám sát cửa xả của hệ thống kết nối với hệ thống giám sát môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định. Hệ thống quan trắc tự động được lắp đặt tại vị trí sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nguồn nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt của nhà điều hành CCN Yên Dương, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của 16 xưởng, nhà máy sản xuất của đơn vị đầu tư thứ cấp.

- Tần suất thu nhận dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường: 05 phút/lần.
- Danh mục thông số quan trắc liên tục, tự động:

Bảng 5. Danh mục các thông số quan trắc liên tục, tự động

STT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	QCVN 40:2011 (cột A) ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$)
1	Lưu lượng đầu vào	m ³ /h	-
2	Lưu lượng đầu ra	m ³ /h	-
3	pH	-	6 - 9
4	Nhiệt độ	°C	40
5	TSS	mg/l	45
6	COD	mg/l	67,5
7	NH ₄ ⁺	mg/l	4,5
8	Tổng N	mg/l	18
9	Tổng P	mg/l	3,6

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

Bảng 6. Thời gian, tần suất vệ sinh đầu đo, kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn

STT	Nội dung	Thời gian, tần suất
I	Vệ sinh đầu đo	
1	Đầu đo pH, COD, TSS, Amoni	Tuần 02 lần (từ 8h00 - 11h30 thứ 3, thứ 6 hàng tuần)
II	Kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn	
1	Kiểm tra pH, COD, TSS, Amoni	Tháng 01 lần Ngày 02 hàng tháng

b) Tình trạng hoạt động của trạm

➤ Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức Trạm xử lý nước thải tập trung hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động đã gặp một số sự cố sau:

- Số liệu quan trắc vượt QCVN vào khung thời gian không có lượng nước xả thải vào Trạm (lưu lượng đầu vào bằng 0); Số liệu quan trắc tăng cao bất ngờ, đột ngột.

+ Nguyên nhân:

(+) Với hiện tượng giá trị thông số lưu lượng đầu vào bằng 0: Do lượng nước thải thu về Trạm XLNT hiện này còn ít, nhân viên kỹ thuật vận hành Trạm XLNT áp dụng phương pháp tích nước thải bể gom và bơm lên hệ thống xử lý theo mẻ. Tại những thời điểm ko có nước bơm lên hệ thống xử lý thì giá trị thông số lưu lượng đầu vào bằng 0.

(+) Với sự cố số liệu quan trắc tăng cao bất ngờ, đột ngột: có thể trong quá trình đo thông số, đầu đo các thông số có lẫn cặn bẩn nên kết quả ghi nhận lên hệ thống giám sát giữ liệu môi trường bị sai.

+ Cách khắc phục: Vệ sinh lại đầu đo và thực hiện quá trình kiểm tra bằng chất chuẩn theo đúng kế hoạch đề ra.

- Trạm quan trắc tự động vẫn có số liệu nhưng số liệu không được truyền về Trung tâm quan trắc và phân tích TNMT - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định.

+ Nguyên nhân: Có thể do đường truyền dữ liệu bị lỗi.

+ Cách khắc phục: Kiểm tra lại đường truyền dữ liệu và bổ sung đầy đủ dữ liệu bị thiếu tới Trung tâm quan trắc và phân tích TNMT - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định.

- Dữ liệu quan trắc không truyền về Trung tâm quan trắc và phân tích TNMT - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định.

+ Nguyên nhân: Trạm xử lý nước thải bị mất điện, hệ thống quan trắc ngừng hoạt động.

+ Cách khắc phục: Cho chạy máy phát điện khi thời gian mất điện vượt quá 12 giờ:

➤ Thông kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc:

Bảng 7. Bảng thông kê số liệu quan trắc

Thông số	Lưu lượng	Thông số Nhiệt độ	Thông số pH	Thông số TSS	Thông số COD	Thông số NH ₄ ⁺	Tổng N	Tổng P
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế	105.408	105.408	105.408	105.408	105.408	105.408	105.408	105.408
Số giá trị quan trắc nhận được	104.375	104.375	104.375	104.375	104.375	104.375	104.375	104.375

Thông số	Lưu lượng	Thông số Nhiệt độ	Thông số pH	Thông số TSS	Thông số COD	Thông số NH ₄ ⁺	Tổng N	Tổng P
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	-	-	-	-	-	-	242	227
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	-	-	-	-	-	-	0,23	0,22

Bảng 8. Thống kê các sự cố tại Trạm XLNT và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Thông số N tăng cao đột ngột	Ngày 08, 09/3	- <u>Nguyên nhân</u> : Thiết bị đo thông số Tổng N bị lỗi kỹ thuật. - <u>Cách khắc phục</u> : Nhân viên vận hành Trạm XLNT phối hợp với đơn vị lắp đặt thiết bị đo khắc phục lỗi kỹ thuật của thiết bị.
Thông số P tăng cao đột ngột	Ngày 08, 09/3	- <u>Nguyên nhân</u> : Thiết bị đo thông số Tổng P bị lỗi kỹ thuật. - <u>Cách khắc phục</u> : Nhân viên vận hành Trạm XLNT phối hợp với đơn vị lắp đặt thiết bị đo khắc phục lỗi kỹ thuật của thiết bị.

c) Nhận xét kết quả quan trắc

Hàng ngày lượng nước thải thu về Trạm XLNT tập trung CCN Yên Dương khoảng 55 - 60m³, kết quả quan trắc định kỳ, liên tục tự động đều nằm trong giới hạn cho phép.

Vào một số ngày hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục gặp sự cố làm cho dữ liệu các thông số quan trắc vượt QCVN cho phép.

Khi nhận thấy các thông số tại Trạm quan trắc có vấn đề, nhân viên quản lý vận hành Trạm đã tìm hiểu nguyên nhân và khắc phục ngay sự cố. Sau một thời gian ngắn các thông số quan trắc Trạm trạm lại trở về bình thường.

Bảng 9. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng N	01	20	0.23
Tổng P	01	18	0,21

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong đã đề ra các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong CCN Yên Dương, KCN Mỹ Thuận như sau:

1.1. Ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải:

- Thiết kế, xây dựng các bể chứa, bể xử lý có kích thước phù hợp với công suất xử lý của công trình. Kết cấu công trình đảm bảo tiêu chuẩn, không rò rỉ nước thải ra môi trường ngoài.

- Bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và giám sát quy trình xử lý nước thải của công trình XLNT tập trung.

- Bố trí đường ống sự cố đầu nối với các công trình chính, có van khóa đóng mở độc lập từng công trình phòng trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Tuân thủ đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong quá trình vận hành có lập nhật ký theo dõi.

- Lắp đặt các thiết bị dự phòng để phòng ngừa trường hợp máy móc bị hư hỏng.

- Có chế độ bảo dưỡng trang thiết bị định kỳ, nhằm tăng hiệu quả hoạt động của thiết bị và hạn chế sự cố hỏng hóc.

- Theo dõi hoạt động của vi sinh xử lý nước thải, bổ sung hóa chất và men vi sinh phù hợp để đảm bảo vi sinh hoạt động tốt.

- Thiết kế và thực hiện tốt chương trình quan trắc thích hợp cho trạm XLNT tập trung;

- Trường hợp có sự cố xảy ra, chủ dự án sẽ: Cam kết thực hiện công tác khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất có thể đảm bảo xử lý nước thải không thải trực tiếp ra môi trường.

- Khi Trạm xử lý nước thải gặp sự cố, hư hỏng nhẹ cán bộ kỹ thuật phụ trách nhanh chóng sửa chữa để hệ thống thoát nước và xử lý nước luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhất. Đối với sự cố vượt quá khả năng xử lý của cán bộ kỹ thuật, chủ đầu tư huy động nhân lực, phương tiện để ứng phó và khắc phục, đồng thời báo cáo ngay cho UBND xã Yên Dương, UBND xã Hiền Khánh, Phòng TN&MT huyện Ý Yên, Phòng TN&MT huyện Vụ Bản và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định được biết về tình hình xảy ra vụ việc và khắc phục hậu quả. Trường hợp sự cố xảy ra vượt quá khả năng ứng phó, Chủ đầu tư báo cáo khẩn cấp lên Sở TN&MT tỉnh Nam Định để được hỗ trợ kịp thời trong việc ứng cứu và khắc phục sự cố. Lúc này, chủ Dự án thông báo cho tất cả các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN, KCN tạm dừng xả thải ra hệ thống thu gom nước thải tập trung, đồng thời mở van dự phòng dẫn toàn bộ nước thải vào hồ sự cố (hồ sự cố được xây dựng ngay trong khuôn viên Trạm XLNT tập trung). Chủ Dự án phải tiến hành khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để đưa hệ thống xử lý vào vận hành trở lại.

1.2. Ứng phó sự cố môi trường khác:

a. Sự cố rò rỉ hóa chất và an toàn tiếp xúc với hóa chất:

- Các loại hoá chất phục vụ cho việc XLNT được vận chuyển đến Trạm XLNT bằng các phương tiện chuyên dụng của nhà cung cấp.

- Hoá chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ, sử dụng.

- Khi làm việc với hoá chất, tất cả nhân viên vận hành Trạm đều phải nắm rõ quy định, biện pháp an toàn khi làm việc với hoá chất.

- Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt... luôn được đặt tại vị trí tiếp xúc với hóa chất cao.

b. Sự cố cháy nổ:

- Chủ đầu tư phối hợp với Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Nam Định thành lập đội cứu hỏa chuyên nghiệp phục vụ cho KCN, CCN với các trang thiết bị cần thiết và được đào tạo đầy đủ các kỹ thuật phòng chống cháy.

- Đối với các nhà máy, xưởng sản xuất trong CCN, KCN: Tất cả các nhà máy, xưởng sản xuất trong CCN, KCN đều phải thiết kế hệ thống PCCC theo đúng quy định.

c. Phòng chống sét:

- Tiến hành lắp đặt hệ thống chống sét chung cho toàn bộ khu vực dự án và từng nhà xưởng, công trình kho tàng.

- Sử dụng loại thiết bị chống sét tích cực, các trụ chống sét được bố trí để bảo vệ khắp dự án với độ cao bảo vệ tính toán là 10 - 14m.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Năm 2024, trong khu công nghiệp Mỹ Thuận, cụm công nghiệp Yên Dương không xảy ra sự cố môi trường.

3. Tổng diện tích cây xanh

3.1. Trong khu công nghiệp Mỹ Thuận

- Diện tích cây xanh do chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp quản lý: $162.121,0\text{m}^2/1.586.152,0\text{m}^2$ (chiếm tỷ lệ 10,22%).

- Diện tích đất cây xanh do các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN quản lý: Hiện tại, trong khu công nghiệp mới có 01 đơn vị thứ cấp xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động giai đoạn 1 với tổng diện tích cây xanh là: $45.362,0\text{m}^2/24.807,0\text{m}^2$ (chiếm tỷ lệ 20,10%).

3.2. Trong cụm công nghiệp:

- Diện tích cây xanh do chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp quản lý: $52.778\text{m}^2/491.652\text{m}^2$ (chiếm tỷ lệ 10,73%).

- Diện tích đất cây xanh do các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN quản lý: Hiện tại, trong cụm công nghiệp mới có 05 đơn vị thứ cấp xây dựng xong nhà xưởng và đi vào hoạt động với tổng diện tích cây xanh là: $18.750,5\text{m}^2/92.124,0\text{m}^2$ (chiếm tỷ lệ 20,4%).

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nhận thức được trách nhiệm của chủ đầu tư đối với việc bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp, Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong luôn coi trọng và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để các hoạt động triển khai Dự án không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Các giải pháp bao gồm: Đầu tư xây dựng các công trình công trình xử lý chất thải đồng bộ, hiệu quả; xây dựng quy chế bảo vệ môi trường trong KCN Mỹ Thuận và CCN Yên Dương; bố trí cán bộ có chuyên môn về môi trường phụ trách quản lý môi trường trong KCN, CCN; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các nhà đầu tư thứ cấp phải thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Dự án.

Thời gian tới, để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý bảo vệ môi trường tại KCN Mỹ Thuận, CCN Yên Dương, Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong sẽ tiếp tục chủ động thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi

trường như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án.

Đồng thời, Công ty cũng đề nghị các cấp có thẩm quyền tăng cường mở các lớp hoặc hội nghị tập huấn để hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và chế độ báo cáo môi trường hàng năm.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong gửi tới Bộ Tài nguyên môi trường, Sở Tài nguyên và môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định, UBND huyện Ý Yên./.

Nơi nhận:

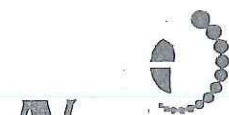
- Bộ TNMT (B/c);
- Sở TNMT tỉnh (B/c);
- BQL các KCN tỉnh (B/c);
- UBND huyện Ý Yên (B/c);
- Lưu./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG THỊ HUẾ**

PHỤ LỤC



New
VIMCERTS 238
Số: 25.01.0008/KQPT.CNM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 024.6290.9868 ĐD: 0922005599
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Tại vị trí kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT24.12.169
6	Ngày lấy mẫu: 13/12/2024	Ngày phân tích mẫu: 14/12 - 07/01/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K _q = 0,9; K _r = 1,0)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	21,3	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	40,7	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	47,3	67,5
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21,6	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	38	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,26	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	40,4	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,081	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	5,9	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,02	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,12	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,007	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	Kph	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,005	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,072	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,157	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,004	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,005	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,191	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,6	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	1.700	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α^*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β^*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
31	Tổng PCBs*	mg/L	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,0027
32	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	<0,02	45
33	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Diazinon)*	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	<0,03	270

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu thực hiện thầu phụ: Vimcerts 316 và Vimcerts 228.
- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$ và hệ số lưu lượng nguồn xả thải $K_f = 1,0$.

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH**



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025
P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không có quy định.
- (Kph): Không phát hiện.
- (Kpt): Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Dự án "Xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương - Giai đoạn 1" tại xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N2: Tại mương quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý của mô đun 1 công suất thiết kế 700m ³ /ngày
5	Ký hiệu mẫu	NT24.08.165
6	Ngày lấy mẫu: 30/08/2024	Ngày phân tích mẫu: 31/08 – 17/09/2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K _q = 0,9; K _r = 1,0)
				N2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,0	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,0	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	39,4	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	58,2	67,5
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23,6	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	35	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,76	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	48,3	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,084	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	5,9	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,65	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,59	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,019	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,006	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,107	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,165	0,45

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,18
25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,002	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,131	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,7	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	2.300	3.000
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	< 0,02	45
30	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Diazinon) *	µg/L		< 0,03	270
31	Tổng PCB*	mg/L	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630+ US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,0027
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL =0,020)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Vimcerts 316 và Vimcerts 228.
- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$ và hệ số lưu lượng nguồn xả thải $K_r = 1,0$.

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH**


Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2024
P.TỔNG GIÁM ĐỐC



- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Dự án "Xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương - Giai đoạn 1" tại xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N2: Tại mương quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý của mô đun 1 công suất thiết kế 700m ³ /ngày
5	Ký hiệu mẫu	NT24.08.162
6	Ngày lấy mẫu: 29/08/2024	Ngày phân tích mẫu: 30/08 – 14/09/2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K _q = 0,9; K _r = 1,0)
				N2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,1	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,5	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	42,0	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	61,0	67,5
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	26,5	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	41	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,23	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	50,4	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,076	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	6,4	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,86	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,43	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,007	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,015	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,006	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,096	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,067	0,45

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không có quy định.
- (Kph): Không phát hiện.
- (Kpt): Không phân tích.
- (H): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,18
25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,146	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,0	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	3.000
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	< 0,02	45
30	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Diazinon)*	µg/L		< 0,03	270
31	Tổng PCB*	mg/L	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630+ US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,0027
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Vimcerts 316 và Vimcerts 228.
- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$ và hệ số lưu lượng nguồn xả thải $K_f = 1,0$.

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG NHÓM PHÂN TÍCH**

Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2024
P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định.

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Dự án "Xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương - Giai đoạn 1" tại xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Tại bể đầu vào của bể gom của mô đun 1 công suất thiết kế 700m ³ /ngày N2: Tại mương quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý của mô đun 1 công suất thiết kế 700m ³ /ngày
5	Ký hiệu mẫu	NT24.08.158 - NT24.08.159
6	Ngày lấy mẫu: 28/08/2024	Ngày phân tích mẫu: 29/08 – 14/09/2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K _q = 0,9; K _r = 1,0)
				N1	N2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	8,2	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,7	28,9	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	118,9	44,6	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	98,0	54,6	67,5
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	53,0	25,4	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	112	39	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,2	1,94	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	52,4	49,3	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F .B&D:2017	Kph	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,52	0,093	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500- Cl ₂ .G:2017	Kph	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	23,6	5,4	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	3,42	1,52	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	1,49	0,52	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,012	0,009	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,029	0,013	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,008	0,006	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	Kph	0,045

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,145	0,093	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	Kph*	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,108	0,069	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,007	Kph	0,18
25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,006	0,002	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,190	0,146	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	7,2	3,4	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	11x10 ³	2.500	3.000
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	< 0,02	< 0,02	45
30	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Diazinon) *	µg/L		< 0,03	< 0,03	270
31	Tổng PCB*	mg/L	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630+ US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	KPH	0,0027
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	KPH (MDL = 0,020)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	KPH (MDL = 0,2)	1,0

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Vimcerts 316 và Vimcerts 228.

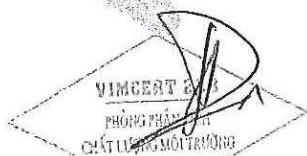
- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$ và hệ số lưu lượng nguồn xả thải $K_r = 1,0$.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2024
P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Tại vị trí kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT24.06.044
6	Ngày lấy mẫu: 08/06/2024	Ngày phân tích mẫu: 09/06 – 21/06/2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K _q = 0,9; K _r = 1,0)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,5	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	43,8	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	52,8	67,5
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24,7	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	41	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,15	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	38,6	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,07	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	11,2	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,25	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,38	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,009	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,004	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,006	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,056	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,167	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,005	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,194	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,0	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α^*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β^*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0

Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
 - (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Công Ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát (Vimcerts 316).
 - Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$ và hệ số lưu lượng nguồn xả thải $K_r = 1,0$.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG NHÓM PHÂN TÍCH

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024
P.TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thu Vân


Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không có quy định.
- (Kph): Không phát hiện.
- (Kpt): Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định.

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Tại vị trí kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT24.03.053
6	Ngày lấy mẫu: 14/03/2024	Ngày phân tích mẫu: 15/03 - 22/03/2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (Kq = 0,9; K _r = 1,0)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	20,6	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	38,0	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	51,1	67,5
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	26,9	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	39	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,52	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	32,7	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,053	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	8,9	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,63	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,67	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,008	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,007	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,088	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,101	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,006	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (H): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định

25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,006	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,142	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,6	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	1.500	3.000
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	< 0,02	45
30	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Malathion) *	µg/L		< 0,02	270

Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
 - (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Viện nghiên cứu công nghệ và phân tích môi trường (Vimcerts 228).
 - Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$ và hệ số lưu lượng nguồn xả thải $K_r = 1,0$.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thu Vân



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

- (H): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định.